TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **193**/2019/HSPT
Ngày 16/4/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: + Ông Thái Duy Nhiệm;
+ Bà Nguyễn Phương Hạnh;
- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hà - Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm đã được Thụ lý số 762/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2018 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 285/2018/HSST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn A, sinh ngày 19/5/1956; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại Số 5, ngõ 120, đường T, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội; chỗ ở tại B622, khu đô thị T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Nguyễn K, sinh năm 1920 (đã chết) và bà Vũ Thị C, sinh năm 1925 (đã chết); vợ là Ngô Thị H, sinh năm 1963, là bị cáo cùng vụ án; có 01 con, sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 04/10/2016 đến ngày 18/11/2016 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú", có mặt tại phiên tòa.

2. Ngô Thị H, sinh ngày 27/5/1963; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại Số 5 ngõ 120 đường T, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội; chỗ ở tại B622, khu đô thị T, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Ngô Chí L, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1935; chồng là Nguyễn Văn A, sinh năm 1956; có 01 con, sinh năm 1990; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 05/7/2016 đến ngày 02/6/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa:

Ông Trần Nhật L là luật sư của Văn phòng Luật sư Q và C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An, bào chữa bảo vệ quyền lợi cho các bị cáo Nguyễn Văn A và Ngô Thị H; có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ngân hàng T (sau đây viết tắt là V); trụ sở của Hội sở tại Số 198, phố T, quận H, thành phố Hà Nội, do bà Nguyễn Thị Hồng V là Giám đốc V Chi nhánh H, có trụ sở của Chi nhánh tại Số 11B, phố C, thành phố Hà Nội làm đại diện theo ủy quyền, có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú tại Nhà số 17D5A, Ngõ 679, L, phường P, quận T, thành phố Hà Nội; hiện công tác tại U, có mặt tại phiên tòa;

2. Anh Trần Thượng A, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú tại Phòng 401, Tháp B1, khu đô thị E, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên, có mặt tại phiên tòa;

3. Anh Lê Huy H, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú tại Số 36, Ngõ 162, phố N, quận T, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa;

4. Chị Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú tại Nhà số 05, Ngõ 271/10 phố B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa;

5. Chị Hà Thị Kim T, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú tại Phòng 202-N6D, Khu đô thị T, quận T, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa;

6. Chị Ngô Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú tại phòng 303-D16, tập thể P, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa;

7. Chị Ngô Thu H, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú tại Phòng 302- B2, Khu tập thể X, số 68 Q, phường T, quận C, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa;

8. Chị Nguyễn Thị Hải T, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú tại Phòng 2503-CT1, khu đô thị V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 285/2018/HSST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Công ty T rách nhiệm Hữu hạn Sản xuất và Thương mại T có địa chỉ tại Số 5 Ngõ 120, đường T, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội. Công ty được thành lập năm 1996 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 048176/ĐKKD ngày 12/3/1996 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội; đến năm 2008 chuyển đổi thành Công ty cổ phần T ập đoàn T Việt Nam (Công ty T), do Nguyễn Văn A làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc và Ngô Thị H là vợ của Nguyễn Văn A làm Phó Tổng Giám đốc, với 44 ngành nghề kinh doanh, trong đó ngành nghề chính là kinh doanh cà phê. Công ty T có 15 Công ty thành viên, gồm: Công ty T NHH một thành viên (MTV) T N, Công ty cổ phần T L, Công ty cổ phần T Q, Công ty Cổ phần cà phê T H, Công ty Cổ phần cà phê T S, Công ty Cổ phần cà phê A, Công ty Cổ phần cà phê T M, Công ty T NHH cà phê T T, Công ty T NHH một thành viên T L, Công ty T NHH một thành viên cao su T L, Công ty T NHH MTV T, Công ty Cổ phần xây dựng T, Công ty Cổ phần cà phê T H, Công ty cổ phần T B và Công ty CP TM cà phê T. Hiện Công ty cổ phần T Việt Nam chỉ còn lại 05 công ty hoạt động cầm chừng, còn lại các công ty khác đã giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động.

Công ty T có quan hệ vay vốn tín dụng tại Ngân hàng T Chi nhánh H từ năm 2002. Năm 2010, Công ty T được V Hà Nội duyệt vay vốn tín dụng ngắn

hạn với hạn mức là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng. Đến cuối năm 2010, các khoản vay ngắn hạn của Công ty T tại V Hà Nội là 194.609.669.628 (Một trăm chín tư tỷ, sáu trăm linh chín triệu, sáu trăm sáu chín nghìn, sáu trăm hai tám) đồng, đến hạn trả nợ nhưng Công ty T không có tiền để trả và còn nợ Ngân hàng N Chi nhánh H 241.168.000.000 (Hai trăm bốn mốt tỷ, một trăm sáu tám triệu) đồng, Ngân hàng H 171.411.440.000 (Một trăm bảy mốt tỷ, bốn trăm mười một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng, Ngân hàng Q 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng, Sở giao dịch I Ngân hàng P 68.686.400.000 (Sáu mươi tám tỷ, sáu trăm tám sáu triệu, bốn trăm nghìn) đồng và Ngân hàng T1 5.128.000 USD.

Do Công ty T không có tiền trả nợ Ngân hàng V Hà Nội, Nguyễn Văn A đưa ra chủ trương, đồng thời chỉ đạo chị Ngô Thị H và các nhân viên của Công ty T tiếp tục lập hồ sơ đề nghị vay tiền tại V Hà Nội với lý do thu mua cà phê để xuất khẩu, nhưng mục đích chính là sử dụng tiền vay được để đảo nợ tại ngân hàng.

Sau đó, Nguyễn Văn A cùng Vũ Hoài D, Giám đốc tài chính của Công ty T từ cuối năm 2010 đến tháng 9/2011 làm việc với đại diện V Hà Nội, gồm các ông Nguyễn Xuân L là Giám đốc, Trần Thượng A là Phó Trưởng Phòng khách hàng, Lê Huy H là Cán bộ tín dụng để đề nghị được vay vốn. Mặc dù chưa được phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2011 (Theo quy định tại điểm 4.1 Điều 4 quy định về giới hạn tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-NHNT.CSTD ngày 08/3/2007 của V), nhưng do tin tưởng vào phương án kinh doanh, uy tín của Công ty T, không biết việc lập khống hồ sơ và sử dụng tiền vay để đảo nợ, nên Nguyễn Xuân L, Trần Thượng A và Lê Huy H vẫn đồng ý tiếp tục cho Công ty T vay vốn ngắn hạn với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng như hạn mức của năm 2010 để kinh doanh, xuất khẩu cà phê.

Ngày 30/12/2010 và ngày 24/01/2011, Ngô Thị H ký các Công văn số 809-10-2011/TH-CV, Số 41-2011/THV-CV kèm theo các Phương án kinh doanh thu mua cà phê trong nước để xuất khẩu gửi V Hà Nội đề nghị vay vốn ngắn hạn. Trần Thượng A, Lê Huy H lập "Báo cáo thẩm định và đề xuất cấp tín dụng", nội dung đề xuất cấp tín dụng ngắn hạn từng lần 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ) đồng cho Công ty T với hạn mức 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng như năm 2010 và được ông Nguyễn Xuân L phê duyệt đồng ý. Ngày 07/01/2011 và ngày 16/02/2011, ông Nguyễn Xuân L, đại diện cho V Hà Nội ký 04 Hợp đồng tín dụng từng lần Số 01/2011/NHTMCPNT, Số 02/2011/NHTMCPNT, Số 03/2011/NHTMCPNT, Số 04/2011/NHTMCPNT với Công ty T do Ngô Thị H đại diện, trị giá mỗi hợp đồng 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ) đồng, mục đích sử dụng vốn "Vay vốn lưu động để thu mua cà phê nguyên liệu, cà phê thành phẩm Arabica phục vụ cho hoạt động xuất khẩu cà phê"; phương thức sử dụng tiền vay "chuyển khoản"…

Tổng giá trị hạn mức của 04 Hợp đồng tín dụng từng lần nêu trên là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng, được Công ty T đảm bảo bằng tài sản, gồm: 01 Sổ tiết kiệm số 681155 của Ngô Thị H do V phát hành ngày

09/02/2006, trị giá 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; tài sản trên đất của Công ty T NHH XNK cà phê A (nay là Công ty Cổ phần cà phê A) tại khu Công nghiệp T, huyện L, tỉnh Đồng Nai, trị giá tài sản là 12.371.000.000 (Mười hai tỷ, ba trăm bảy mươi mốt triệu) đồng; 42.330.000.000 cổ phần của Công ty T tại Công ty Cổ phần cà phê A, trị giá 42.330.000.000 (Bốn hai tỷ ba trăm ba mươi triệu) đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 56.701.000.000 (Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm không một triệu) đồng.

Sau khi ký 04 Hợp đồng tín dụng từng lần với V Hà Nội, theo nội dung hợp đồng tín dụng thì Công ty T phải mua bảo hiểm hàng hóa với tổng giá trị mua bảo hiểm là 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ) đồng để sử dụng làm biện pháp đảm bảo bổ sung. Do muốn được V Hà Nội giải ngân nên mặc dù không có hoạt động kinh doanh cà phê, trong kho của Công ty T không có hàng hóa, nhưng Nguyễn Văn A và Ngô Thị H đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Ngô Thị H đã ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa (cà phê) số 0000003/HD0/016-KHĐ/TS02/2011 ngày 07/01/2011 với Công ty Bảo hiểm B (do ông Nguyễn Quý H là Phó Giám đốc ký), giá trị được bảo hiểm là 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ) đồng; ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro kho hàng và cà phê thành phẩm số AD/002/11/B06/004/01-NVT ngày 22/3/2011 với Công ty Cổ phần Bảo hiểm N (do ông Trần Quang H là Giám đốc ký), giá trị được bảo hiểm là 100.000.000.000 (Một trăm tỷ) đồng, người thụ hưởng các khoản bảo hiểm này là V Hà Nội. Theo quy định của ngành bảo hiểm thì trước khi ký hợp đồng bảo hiểm rủi do, khách hàng phải gửi giấy yêu cầu bảo hiểm (danh mục tài sản) trong đó kê khai về đối tượng bảo hiểm, địa điểm bảo hiểm và tài sản được bảo hiểm. Sau khi nhận được yêu cầu thì công ty bảo hiểm tiến hành đánh giá rủi do, chụp ảnh, kiểm tra hệ thống phòng cháy, thoát nước…để quyết định ký hợp đồng bảo hiểm. Đối với hai hợp đồng bảo hiểm nêu trên, các công ty bảo hiểm đều không đi kiểm tra thực tế vì tin rằng đối tượng bảo hiểm này có độ rủi do không cao và dựa trên bảng kê danh mục tài sản do khách hàng cung cấp. Sau khi ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa số 0000003/HD0/016-KHĐ/TS02/2011 ngày 07/01/2011 với Công ty bảo hiểm B, Công ty T vẫn chưa thanh toán hết tiền cho Công ty bảo hiểm B nên hợp đồng trên không có hiệu lực.

Nguyễn Văn A chỉ đạo Ngô Thị H1 là Kế toán trưởng của Công ty T từ 2006 đến ngày 07/01/2011, ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 01/2011/NHTMCPNT ngày 07/01/2011, ký 01 Giấy nhận nợ và 01 Phiếu nhập kho. Nguyễn Văn A chỉ đạo Nguyễn Thị Hải T là Cán bộ Kế toán Vật tư tổng hợp Công ty T từ tháng 12/2008 đến nay, không phải là thủ kho, không tiếp nhận, kiểm tra hàng hóa, nhưng khi được Ngô Thu H chuyển các hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty bên bán hàng xuất, T đã lập, ký 14 phiếu nhập kho hàng hóa để Ngô Thị H1 và Hà Thị Kim T ký, đưa vào hồ sơ vay vốn tại V Hà Nội; còn 01 Phiếu nhập kho số 0023301 ngày 15/01/2011 do Trần Lê L là Cán bộ kế toán Công ty T , lập và ký. V Hà Nội tin rằng Công ty T có hoạt động kinh doanh cà phê là thật cho nên đã giải ngân vào tài khoản của các công ty bên bán. Sau đó, Nguyễn Văn A và Ngô Thị H ký khống các hợp đồng xuất khẩu như sau:

Nguyễn Văn A ký 16 hợp đồng xuất khẩu cà phê với Công ty A ở Mỹ; 01 phiếu nhập kho; 02 hợp đồng kinh tế mua bán cà phê với Công ty cổ phần T Q do Võ Văn T là Giám đốc được Công ty cổ phần T Q xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng và Nguyễn Văn A ký 01 hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần T L do Nguyễn Thừa L làm Tổng Giám đốc và được Công ty cổ phần T L xuất 01 hóa đơn GTGT. Công ty T đã sử dụng các hợp đồng, hóa đơn này để đưa vào hồ sơ nhằm hợp thức các phương án kinh doanh và đã được V Hà Nội giải ngân 1.300.000 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam tương đương với 25.343.500.000 (Hai mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng vào tài khoản của Công ty T Q và 857.000 USD tương đương 16.707.215.000 (Mười sáu tỷ, bảy trăm linh bảy triệu, hai trăm mười lăm nghìn) đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần T L. Theo chỉ đạo của Nguyễn Văn A, sau khi các Công ty thành viên nhận được tiền của V thì chuyển lại tiền cho Công ty T theo cách thức như sau: Chuyển vào Tài khoản số 0021000470118 của Công ty T mở tại V Hà Nội; chuyển vào Tài khoản số 0021002183603 của chị Ngô Thị N là Thủ quỹ của Công ty T tại V Hà Nội, sau đó Ngô Thị N chuyển tiếp theo nhu cầu sử dụng của Công ty T. Theo hướng đó, Công ty cổ phần T Q đã chuyển 20.371.100.000 (Hai mươi tỷ, ba trăm bảy mốt triệu, một trăm nghìn) đồng vào tài khoản của Ngô Thị N để Ngô Thị N chuyển lại cho Công ty T, số tiền còn lại 4.972.160.000 (Bốn tỷ chín trăm bảy hai triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng được Công ty T trả nợ cho Công ty cổ phần T Q và Công ty cổ phần T L chuyển cho Ngô Thị N 16.707.215.000 (Mười sáu tỷ bảy trăm linh bảy triệu, hai trăm mười lăm nghìn) đồng để Ngô Thị N chuyển lại cho Công ty T.

Ngô Thị H đã ký khống 21 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án trả nợ, 21 giấy nhận nợ, 07 phiếu nhập kho và các hợp đồng kinh tế mua bán cà phê với các công ty: 04 hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần T B do Hoàng Văn L làm Tổng Giám đốc và Vũ Lê B làm Phó Tổng Giám đốc. Công ty cổ phần T B đã xuất 04 hóa đơn giá trị gia tăng, 01 hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần T Q do Võ Văn T làm Giám đốc và được Công ty cổ phần T Q xuất 01 hóa đơn giá trị gia tăng; 06 hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần T L do Nguyễn Thừa L làm Tổng Giám đốc ký và được Công ty cổ phần T L xuất 06 hóa đơn giá trị gia tăng; 01 hợp đồng kinh tế với Công ty T NHH một thành viên T N do Phạm Ngọc N làm Giám đốc, được Công ty T NHH một thành viên T N xuất 01 hóa đơn giá trị gia tăng; 02 hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần T1 do Nguyễn Phương N làm Giám đốc), được Công ty cổ phần T1 xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng. Công ty T đã sử dụng các hợp đồng, hóa đơn này để đưa vào hồ sơ giải ngân và đã được V Hà Nội giải ngân vào tài khoản của Công ty cổ phần T Q với số tiền 340.000USD (tương đương 7.089.000.000 VNĐ); tài khoản Công ty cổ phần T L số tiền 3.524.000 USD (tương đương 68.700.380.000 VNĐ); tài khoản Công ty cổ phần T B số tiền 1.251.000 USD (tương đương 26.105.195.000 VNĐ); tài khoản Công ty TNHH một thành viên T N số tiền 550.000USD (tương đương 10.722.250.000 VNĐ) và tài khoản Công ty cổ phần T1 số tiền 1.493.000 USD (Tương đương 29.590.735.000 VNĐ). Sau khi nhận được tiền của V, theo chỉ đạo của Nguyễn Văn A thì các Công ty thành viên chuyển lại tiền

cho Công ty T theo cách thức chuyển vào Tài khoản số 0021000470118 của Công ty T mở tại V Hà Nội; chuyển vào Tài khoản số 0021002183603 của Ngô Thị N là Thủ quỹ của Công ty T tại V Hà Nội và Ngô Thị N chuyển tiếp theo nhu cầu sử dụng của Công ty T. Do vậy, Công ty cổ phần T Q đã chuyển 7.089.000.000 (Bảy tỷ không trăm tám mươi chín triệu) đồng vào tài khoản của Công ty T tại V Hà Nội; Công ty cổ phần T L chuyển 68.700.380.000 (Sáu mươi tám tỷ bảy trăm triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng cho Ngô Thị N để Ngô Thị N chuyển lại cho Công ty T ; Công ty cổ phần T B chuyển 19.224.695.000 (Mười chín tỷ hai trăm hai bốn triệu sáu trăm chín lăm nghìn) đồng vào tài khoản của Công ty Cổ phần cà phê A để Công ty Cổ phần cà phê A chuyển lại cho Công ty T và Công ty cổ phần T B chuyển 6.880.500.000 (Sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu năm trăm nghìn) đồng vào tài khoản Công ty T; Công ty T NHH một thành viên T N chuyển 10.400.000.000 (Mười tỷ bốn trăm triệu) đồng cho Ngô Thị N để Ngô Thị N chuyển lại cho Công ty T ; số tiền còn lại 322.250.000 (Ba trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng được Công ty T trả nợ cho Công ty TNHH một thành viên T N; Công ty cổ phần T1 chuyển 21.892.885.000 (Hai mươi mốt tỷ tám trăm chín hai triệu tám trăm tám lăm nghìn) đồng cho Công ty cổ phần T Q, 7.697.850.000 (Bảy tỷ sáu trăm chín bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng cho Ngô Thị N. Sau đó, Công ty cổ phần T Q và Ngô Thị N đã chuyển lại cho Công ty T .

Tổng cộng, Công ty T đã được V Hà Nội giải ngân 21 lần, với tổng số tiền 9.315.000 USD tương đương 184.258.275.000 (Một trăm tám tư tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Nguyễn Văn A, Ngô Thị H đã sử dụng 156.385.240.000 (Một trăm năm mươi sáu tỷ, ba trăm tám lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn) đồng để trả nợ cho V Hà Nội và sử dụng 22.578.625.000 (Hai hai tỷ năm trăm bảy tám triệu sáu trăm hai lăm nghìn) đồng trả nợ cho các Ngân hàng N, Ngân hàng T1, Ngân hàng T2, Ngân hàng T3, Ngân hàng T4 và Ngân hàng T5.

Công ty T đã xử lý tài sản thế chấp là Sổ tiết kiệm mang tên Ngô Thị H cho V Hà Nội 2.253.960.000 (Hai tỷ hai trăm năm mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng. Các tài sản còn lại vẫn đang thế chấp tại ngân hàng trị giá 54.701.000.000 (Năm tư tỷ, bảy trăm linh một triệu) đồng, A và H đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 127.557.275.000 (Một trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm năm bảy triệu, hai trăm bay mươi lăm nghìn) đồng và nợ lãi là 92.518.417.680 (Chín hai tỷ, năm trăm mười tám triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, sáu trăm tám mươi) đồng, hiện không còn khả năng trả nợ vì hiện tại tất cả các tài sản của Công ty T Việt Nam và Công ty thành viên đều đã đưa vào làm tài sản thế chấp của các ngân hàng khác. Do Công ty T không trả nợ cho Ngân hàng V Hà Nội nên ngày 22/7/2015, Ngân hàng T có Công văn số 2185/V.CN đề nghị Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cáo trạng xác định: Quá trình điều tra, Nguyễn Văn A và Ngô Thị H không thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của Ngân hàng V Hà Nội, mà khẳng định mục đích vay tiền để đáo nợ; nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong quá trình điều tra thấy có đủ cơ sở để xác định các bị can đã dùng các

thủ đoạn gian dối, biết không còn khả năng trả nợ cho ngân hàng, nhưng vẫn vay để đáo nợ, nên đủ cơ sở để buộc các bị can có ý định chiếm đoạt số tiền 127.557.2275.000 (Một trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm năm bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Đại diện hợp pháp của bị hại khẳng định: Việc Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam có các thủ đoạn gian dối để được vay tiền tại V Hà Nội thì V Hà Nội hoàn toàn không biết. Chỉ đến khi đi kiểm tra thực tế tại các kho hàng mới phát hiện các hợp đồng mua bán mà Công ty T đưa vào để V Hà Nội làm thủ tục giải ngân là các hợp đồng khống. V Hà Nội đề nghị buộc các bị cáo phải trả cho V Hà Nội số tiền còn nợ của 04 hợp đồng tín dụng từng lần năm 2011 là 9.207.000 USD, số tiền lãi và giao các tài sản thế chấp cho V Hà Nội quản lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm (theo nội dung bản án), chị Nguyễn Thị Minh H nguyên là Trưởng phòng quản lý nguồn vốn của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam khẳng định: Từ ngày 06/01/2011 đến ngày 25/02/2011, để ký được 04 hợp đồng tín dụng từng lần thì Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam phải huy động các nguồn khác để trả các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng T, cụ thể như sau:

- Ngày 06/01/2011, thu tiền hàng nộp thẳng vào tài khoản của Ngân hàng T: 5.500.000.000 đồng.

- Ngày 13/01/2011, Công ty Cổ phần cà phê T L chuyển nộp thẳng vào tài khoản của Ngân hàng T 10.521.000.000 đồng.

- Ngày 18/01/2011, Công ty Cổ phần cà phê A chuyển thẳng vào tài khoản của V 3.100.000.000 đồng.

- Ngày 14/02/2011, Công ty cổ phần T1 chuyển vào tài khoản của Ngô Thị N, sau đó N chuyển vào tài khoản của Ngân hàng T 2.979.000.000 đồng.

- Ngày 27/01/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 266.000 USD.

- Ngày 15/02/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 260.000 USD.

- Ngày 25/02/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 91.000 USD.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 285/2018/HSST ngày 08/8/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã căn cứ vào các Điều 45, 46, 260, 268, 269, 299, 326, 327, 331 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; căn cứ vào Nghị quyết số 41/2007/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn A, Ngô Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn A 20 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời gian tạm giam từ ngày 04/10/2016 đến ngày 18/11/2016; xử phạt bị cáo Ngô Thị H 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 05/7/2016 đến ngày 02/6/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền được kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/8/2018 các bị cáo Nguyễn Văn A và Ngô Thị H cùng có đơn kháng cáo kêu oan.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phúc thẩm; ý kiến tranh luận của các bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH VỀ VỤ ÁN:

Nghiên cứu hồ sơ vụ án, kết quả quá trình điều tra, diễn biến, kết quả phiên tòa sơ thẩm và đặc biệt nghiên cứu đơn kháng cáo cũng như lời khai của các bị cáo; lời khai của đại diện bị hại; của những người làm chứng đồng thời thông qua kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá và nhận định về vụ án như sau:

Đối chiếu với nội dung Kết luận điều tra, Cáo trạng, Bản án sơ thẩm cũng như nội dung kháng cáo và lời khai của các bị cáo cho thấy còn có nhiều vấn đề cần phải được thận trọng xem xét, đánh giá; theo đó nhiều chứng cứ quan trọng cần phải được thu thập thêm thì mới có căn cứ thuyết phục khi quy kết hành vi của các bị cáo; theo hướng đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá, phân tích và yêu cầu cần phải được các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm làm rõ một số nội dung chính liên quan đến việc xét xử vụ án như sau:

1. Việc quy kết của Tòa án cấp sơ thẩm về hành vi không phạm tội:

Theo nhận định và quy kết của Tòa án cấp sơ thẩm được thể hiện trong nội dung của bản án sơ thẩm, cho rằng: Sau khi được V Chi nhánh H giải ngân 9.315.000 USD tương đương với 184.238.275.000 đồng tại thời điểm giải ngân, Công ty T đã ngay lập tức hoàn tất thủ tục chuyển trả vào tài khoản của Ngân hàng V Chi nhánh H 7.770.618,78 USD, tương đương 156.385.240.000 đồng. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này được Nguyễn Văn A và Ngô Thị H dùng để "đảo nợ". Việc lập khống hồ sơ để vay vốn, trong đó có số tiền này chỉ là để nhằm kéo dài thời hạn trả nợ, cho nên có căn cứ xác định Nguyễn Văn A và Ngô Thị H không có ý thức chiếm đoạt số tiền 156.385.240.000 đồng như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy kết. Chính vì vậy mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định Nguyễn Văn A và Ngô Thị H không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đối với số tiền đã được xác định là "đảo nợ" nêu trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng T với tư cách là bị hại không kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Viện kiểm sát cấp trên cũng không kháng nghị theo trình tự phúc thẩm, có nghĩa rằng đã đồng tình với đánh giá và quy kết của Tòa án cấp sơ thẩm.

2. Về hành vi mà các bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm quy kết là có tội:

Theo Kết luận điều tra số 08/ANĐT-P5 ngày 22/06/2017 của Cơ quan An ninh Điều tra Bộ Công an và Cáo trạng số 54/CTr-VKSTC ngày 07/9/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều quy kết Nguyễn Văn A và Ngô Thị H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo đó đã xác định các bị cáo chiếm đoạt của V tổng số tiền là 127.303.315.000 đồng. Tuy nhiên, như trên đã nêu, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì nhận định: Sau khi được ngân hàng V Chi nhánh H giải ngân 9.315.000 USD tương đương với 184.238.275.000 đồng tại thời điểm giải ngân, Công ty T đã ngay lập tức chuyển trả cho Ngân hàng V 7.770.618,78 USD tương đương số tiền 156.385.240.000 đồng, nên hành vi này được xác định là không phạm tội; tuy nhiên, bản án sơ thẩm xác định số tiền còn lại 1.544.381,22 USD tương đương 27.853.035.000 đồng mà Nguyễn Văn A và Ngô Thị H vay được của V, sau đó trả nợ cho các khoản vay của Công ty T ở các ngân hàng khác là hành vi chiếm đoạt tài sản, cho nên các bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đối với số tiền này.

Xem xét việc quy kết các bị cáo về hành vi chiếm đoạt của cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng, nhận định và quy kết như trên của cấp sơ thẩm là có phần còn khiên cưỡng, thậm chí mâu thuẫn, cụ thể như sau:

2.1. Việc lập khống hồ sơ (tức là hành vi gian dối, giả mạo giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức) để vay vốn. Trong số tiền được vay có số tiền ngay sau đó đã được trả lại cho chính ngân hàng đã cho vay (V), mục đích của các bị cáo chỉ là để nhằm kéo dài thời hạn trả nợ, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng có căn cứ xác định Nguyễn Văn A và Ngô Thị H không có ý thức chiếm đoạt số tiền này (156.385.240.000 đồng), song phần còn lại (27.853.035.000 đồng) cũng vẫn là số tiền có nguồn gốc từ việc lập hồ sơ (lập khống) vay vốn tương tự, vẫn là mang tiền đi trả nợ cho ngân hàng đối với các khoản tiền đã vay đến hạn phải trả nợ và hành vi của các bị cáo cũng vẫn là nhằm tiếp tục duy trì khoản nợ để đầu tư kinh doanh thì bị quy kết là "lừa đảo"?

2.2. Thêm nữa, mặc dù đều quy kết các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản, song theo Kết luận điều tra, Cáo trạng và kể cả Bản án sơ thẩm lại có sự mâu thuẫn về việc xác định số lượng tiền (tài sản) bị chiếm đoạt. Cụ thể cấp sơ thẩm đã quy kết là: Tổng cộng Công ty T đã được V Chi nhánh H giải ngân 21 lần, với tổng số tiền được giải ngân là 9.315.000 USD tương đương 184.258.275.000 (Một trăm tám tư tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Theo Kết luận điều tra và Cáo trạng thì Nguyễn Văn A và Ngô Thị H đã sử dụng 156.385.240.000 đồng để trả nợ cho V Chi nhánh H và sử dụng 22.578.625.000 đồng (Bản án sơ thẩm xác định là 27.853.035.000 đồng) trả nợ cho các ngân hàng khác là Ngân hàng N, Ngân hàng T1, Ngân hàng T2, Ngân hàng T3, Ngân hàng T4 và Ngân hàng T5. Tuy nhiên, kết quả điều tra về nội dung này còn quá sơ sài, chưa rõ ràng; quá trình nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không trả hồ sơ để yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ sung làm rõ Công ty T đã chuyển trả mỗi ngân hàng bao nhiêu tiền?, tiền gốc hay tiền lãi? thời gian nào? vào khoản vay nào? và từ bao giờ?...

2.3. Mặt khác, Hội đồng xét xử phúc thẩm còn thấy rằng: Nếu cấp sơ thẩm quy kết Nguyễn Văn A và Ngô Thị H lấy số tiền vay được để trả cho các khoản vay ở các ngân hàng khác là có tội thì số tiền đó phải là vật chứng của vụ án; theo hướng đó, các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm phải xác định cụ thể, sau đó có biện pháp thu hồi vật chứng của vụ án cũng như có các biện pháp xử lý vật chứng, đồng thời phải xác định và đưa đại diện của các ngân hàng này vào tham gia ở các giai đoạn tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Không thực hiện nội dung này là vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Về việc xác định thiệt hại của Ngân hàng V:

3.1. Quá trình điều tra và đặc biệt tại phiên tòa sơ thẩm, những người làm chứng, trong đó đáng lưu ý như chị Nguyễn Thị Minh H, nguyên là Trưởng phòng Quản lý nguồn vốn của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam khẳng định: Trong tổng số tiền 9.315.000 USD, tương đương 184.238.275 đồng đã được V Chi nhánh H giải ngân cho 04 hợp đồng tín dụng từng lần năm 2011 thì có 156.385.240.000 đồng đã được quay trở lại ngay trong ngày để trả cho V Chi nhánh H, số còn lại là 27.853.035.000 đồng được Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam trả cho các khoản nợ đến hạn khác tại các Ngân hàng N, Ngân hàng T1, Ngân hàng T2, Ngân hàng T3, Ngân hàng T4 và Ngân hàng T5, cụ thể đã trả cho V như sau:

(1) Ngày 06/01/2011, thu tiền hàng nộp thẳng vào tài khoản của Ngân hàng T: 5.500.000.000 đồng.

(2) Ngày 13/01/2011, Công ty Cổ phần cà phê T L chuyển và nộp thẳng vào tài khoản của Ngân hàng T 10.521.000.000 đồng.

(3) Ngày 18/01/2011, Công ty Cổ phần cà phê A chuyển thẳng vào tài khoản của Ngân hàng T 3.100.000.000 đồng.

(4) Ngày 14/02/2011, Công ty cổ phần T1 chuyển vào tài khoản của Ngô Thị N, sau đó N chuyển vào tài khoản của Ngân hàng T 2.979.000.000 đồng.

(5) Ngày 27/01/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 266.000 USD.

(6) Ngày 15/02/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 260.000 USD.

(7) Ngày 25/02/2011, tiền hàng về tài khoản ngoại tệ của Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam tại Ngân hàng T 91.000 USD.

3.2. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, theo giải trình của Công ty T , cũng như giải trình, phân tích của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các bị cáo và lời khai của những người làm chứng, đặc biệt là lời khai của Nguyễn Thị Minh H, nguyên là Trưởng phòng Quản lý nguồn vốn của Công ty cổ phần Tập đoàn T, là người trực tiếp thực hiện và theo dõi các khoản nợ của Công ty T lại khẳng định, đã chuyển trả các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng T (V) với tổng số tiền là 34.640.860.000 đồng, với từng lần được thống kê cụ thể như sau:

(1) Ngày 13/01/2011, điều chuyển 10.521.000.000 đồng từ Công ty T L để trả cho V Chi nhánh H;

(2) Ngày 21/01/2011, điều chuyển số tiền 11.598.900.000đ từ Công ty T L để trả vào tài khoản của V Chi nhánh H;

(3) Ngày 27/01/2011, trả nợ bằng tiền USD cho V Chi nhánh H là 266.055,5 USD, tương đương 5,2 tỷ đồng;

(4) Ngày 15/02/2011, trả bằng tiền USD cho V Chi nhánh H là 260.795,46 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng;

(5) Ngày 25/02/2011 trả cho V Chi nhánh H 91.568,83 USD tương đương 1.920.960.000 đồng.

3.3. Ngoài ra, các bị cáo và những người làm chứng là những người giúp việc cho các bị cáo tại Công ty trước đây còn khẳng định: Sau ngày 03/3/2011, tất cả các khoản nợ năm 2010 của Công ty T tại V Chi nhánh H đều đã được trả đầy đủ, tức là đã được đáo hạn xong. Hạn trả nợ các món vay mới do chưa đến thời hạn cho nên Công ty T chưa phải trả tiếp.

Theo giải trình tuy có sự mâu thuẫn như trên, song nếu đúng như giải trình tại phiên tòa sơ thẩm hoặc phiên tòa phúc thẩm, có nghĩa là từ ngày 13/01/2011 đến ngày 25/02/2011, sau 05 lần (hoặc 07 lần) trả tiền cho ngân hàng như các thống kê ở trên thì tổng số tiền mà Công ty T đã trả cho V Chi nhánh H là trên 34 tỷ đồng. Như vậy tổng số tiền mà Công ty cổ phần Tập đoàn T đã trả cho V còn lớn hơn cả số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết các bị cáo chiếm đoạt (27.853.035.000 đồng).

Để làm rõ những nội dung trên, cũng như có cơ sở để quy kết hành vi phạm tội đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy, các khoản tiền mà Công ty cổ phần Tập đoàn T đã trả cho V cũng như các ngân hàng khác là chưa được điều tra làm rõ; thậm chí, theo nội dung Biên bản phiên tòa sơ thẩm, khi được Hội đồng xét xử sơ thẩm hỏi để làm rõ các khoản vay đã được trả, đại diện Ngân hàng V Chi nhánh H tại phiên tòa sơ thẩm vẫn còn khai rằng "không nắm được"!.

3.4. Thêm nữa, quá trình điều tra, cơ quan điều tra vẫn chưa thu thập đầy đủ các tài liệu thể hiện hoạt động vay tiền và trả tiền theo từng giai đoạn của Công ty T và cũng chính vì thế chưa có cơ sở để so sánh, đối chiếu với số liệu hoặc tài liệu của các ngân hàng đã được trả nợ là có thật hay không? Có chính xác hay không?. Vấn đề rất quan trọng đặt ra khi chứng minh các bị cáo có thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản hay không là: Nếu trường hợp việc thanh toán này là đúng, thì số tiền mà Công ty T đã trả cho V Hà Nội còn vượt quá cả số tiền mà Công ty T đã được V Chi nhánh H giải ngân theo 04 hợp đồng tín dụng năm 2011, cho nên mặc dù các bị cáo có thực hiện hành vi gian dối, nhưng không có căn cứ chứng minh chính xác thiệt hại của Ngân hàng V Chi nhánh H thì việc quy kết hành vi phạm tội của các bị cáo cũng sẽ là không thuyết phục.

4. Về việc xác định ý thức chủ quan của các bị cáo.

Quá trình điều tra và tại các phiên tòa (sơ thẩm và phúc thẩm), các bị cáo đều thừa nhận có việc gian dối, đó là khi hoàn thiện hồ sơ vay tiền ngân hàng, các bị cáo thực hiện hành vi lập khống một số giấy tờ, tài liệu như: Hợp đồng

kinh tế, Phiếu nhập kho, Hóa đơn giá trị gia tăng…Theo các bị cáo giải trình, đó là các giấy tờ do ngân hàng yêu cầu bắt buộc phải có thì ngân hàng mới có thể giải ngân. Các bị cáo còn cho rằng: Theo giải thích của cán bộ ngân hàng thì các giấy tờ đó phải lập như vậy để đảm bảo cho hồ sơ vay vốn được chặt chẽ, song cũng chỉ có ý nghĩa để tránh sự kiểm tra của cấp trên mà thôi! Trước khi cho vay, các cán bộ tín dụng cũng như Giám đốc V Chi nhánh H đã hoàn toàn biết, thậm chí biết rất rõ Công ty T không còn khả năng thanh toán khoản nợ cũ nên hai bên đã có sự thỏa thuận, theo đó V Chi nhánh H tiếp tục cho Công ty T vay để "đảo nợ" nhằm tránh nợ xấu và cũng là để tạo điều kiện cho Công ty T tiếp tục kinh doanh, hy vọng sẽ có lãi để trả nợ ngân hàng. Thực tế, V Chi nhánh H đã giải ngân vào tài khoản V của các Công ty thành viên (Công ty con) thuộc Công ty T mở ở các tỉnh với tổng số tiền là 184.238.275.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, các Công ty thành viên này đã tiến hành chuyển 156.385.240.000 đồng vào tài khoản của Công ty T mở tại V Chi nhánh H. Như vậy có căn cứ để cho rằng V Chi nhánh H đã biết Công ty T gặp khó khăn, hơn thế nữa đã biết việc Công ty T lập hồ sơ khống để vay tiền, song V Chi nhánh H vẫn "tạo điều kiện" cho Công ty T lập hồ sơ khống để vay vốn tại V Chi nhánh H. Theo các bị cáo và một số nhân chứng khai nhận, để thực hiện các quy trình như trên là đã được cán bộ của Ngân hàng V Chi nhánh H hướng dẫn cách thức và thủ tục thực hiện.

Tuy nhiên, nội dung nêu trên cũng chỉ mới là lời khai của các bị cáo và một số người làm chứng song chưa được điều tra hoặc đối chất làm rõ. Điều tra làm rõ nội dung này cũng là một trong những căn cứ để xác định các bị cáo có ý thức chiếm đoạt tài sản "ngay từ đầu" hay không?

5. Về vấn đề liên quan đến việc thế chấp tài sản:

5.1. Như trong phần tóm tắt nội dung vụ án đã nêu ở phần trên, tổng giá trị hạn mức của 04 Hợp đồng tín dụng từng lần được V cho Công ty T vay là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng, được Công ty T thế chấp đảm bảo bằng tài sản, gồm: 01 Sổ tiết kiệm có số 681155 của bị cáo Ngô Thị H do V phát hành ngày 09/02/2006, trị giá 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng; tài sản trên đất của Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê A (nay là Công ty Cổ phần cà phê A) tại khu Công nghiệp T, huyện L, tỉnh Đồng Nai, trị giá tài sản là 12.371.000.000 (Mười hai tỷ, ba trăm bảy mươi mốt triệu) đồng; 42.330.000.000 cổ phần của Công ty T tại Công ty Cổ phần cà phê A, trị giá 42.330.000.000 (Bốn hai tỷ ba trăm ba mươi triệu) đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 56.701.000.000 (Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm không một triệu) đồng.

5.2. Theo kết quả điều tra thì Ngân hàng T đã giải chấp sổ tiết kiệm mang tên Ngô Thị H cho V Hà Nội 2.253.960.000 (Hai tỷ hai trăm năm mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng. Các tài sản còn lại vẫn đang thế chấp tại ngân hàng trị giá 54.701.000.000 (Năm tư tỷ, bảy trăm linh một triệu) đồng. Theo Cáo trạng quy kết thì Nguyễn Văn A và Ngô Thị H đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 127.557.275.000 (Một trăm hai mươi bảy tỷ, năm trăm năm bảy triệu, hai trăm bay mươi lăm nghìn) đồng và nợ lãi là 92.518.417.680 (Chín hai tỷ, năm

trăm mười tám triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, sáu trăm tám mươi) đồng, hiện không còn khả năng trả nợ vì hiện tại tất cả các tài sản của Công ty T Việt Nam và các Công ty thành viên đều đã đưa vào làm tài sản thế chấp của các ngân hàng khác. Do Công ty T không trả được khoản nợ cho Ngân hàng V Chi nhánh H nên ngày 22/7/2015, Ngân hàng T đã có Công văn số 2185/V.CN đề nghị Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an giải quyết theo quy định của pháp luật.

5.3. Xung quanh nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Công ty T có nhiều khoản nợ, để chứng minh hành vi của các bị cáo cần phải làm rõ số tiền trên (Sổ tiết kiệm của Ngô Thị H) được đối trừ vào khoản nợ nào? nợ gốc hay nợ lãi hay tính trừ vào số tiền đã được giải ngân theo 04 hợp đồng tín dụng năm 2011?

Ngoài ra, như trên đã nêu, Công ty T đang còn có tài sản thế chấp tại Ngân hàng V Chi nhánh H và thế chấp tại các ngân hàng khác có tổng trị giá khoảng 54.701.000.000 đồng nhưng chưa được xử lý? Vấn đề đặt ra là: Tại sao những tài sản này không được xử lý theo hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản?

Do đó, để có căn cứ xác đáng khi xử lý tài sản thế chấp cần xác minh làm rõ; tiến hành thẩm định giá trị tài sản thế chấp của Công ty T hiện Ngân hàng V Chi nhánh H hoặc các ngân hàng khác đang nắm giữ? những tài sản nào có thể phát mãi và những tài sản nào không thể phát mãi? có như vậy mới có đủ căn cứ để giải quyết triệt để vụ án.

6. Về vấn đề liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm:

6.1. Theo nội dung Cáo trạng và Kết luận điều tra: Ngô Thị H đã ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa (là hàng cà phê) số 0000003/HD0/016-KHĐ/TS02/2011 ngày 07/01/2011 với Công ty Bảo hiểm B (do ông Nguyễn Quý H là Phó Giám đốc ký thay Giám đốc), giá trị được bảo hiểm là 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ) đồng và ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro đối với kho hàng là cà phê (cà phê thành phẩm) số AD/002/11/B06/004/01-NVT ngày 22/3/2011 với Công ty Cổ phần Bảo hiểm N (do ông Trần Quang H là Giám đốc ký), giá trị được bảo hiểm là 100.000.000.000 (Một trăm tỷ) đồng, người thụ hưởng các khoản bảo hiểm này là V Hà Nội.

Về nội dung này, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy kết, cho rằng: Sau khi ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa số 0000003/HD0/016-KHĐ/TS02/2011 ngày 07/01/2011 với Công ty bảo hiểm B, Công ty T vẫn chưa thanh toán hết tiền cho Công ty bảo hiểm B cho nên hợp đồng trên không có hiệu lực.

6.2. Tuy nhiên nội dung này được các bị cáo giải trình: Theo thỏa thuận trong 04 hợp đồng tín dụng mà Công ty T đã ký với Ngân hàng V trong đó có nội dung: V yêu cầu Công ty T phải mua bảo hiểm hàng hóa với giá trị mua bảo hiểm là 150 tỷ đồng để sử dụng làm biện pháp bảo đảm bổ sung nếu có xảy ra tổn thất. Trước đó, vào năm 2010, khi ký 04 hợp đồng tín dụng với V để vay 200 tỷ đồng, Công ty T cũng đã mua 03 hợp đồng bảo hiểm, trong đó có 02 hợp đồng là Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa và 01 Hợp đồng bảo hiểm tài sản, cụ thể là:

(1) Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa ký với Công ty Bảo hiểm B, giá trị bảo hiểm hàng hóa là 50 tỷ đồng vào ngày 06/01/2010, hiệu lực hợp đồng là 01 năm, đến hạn là ngày 06/01/2011. Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa ký với Công ty Cổ phần Bảo hiểm N với giá trị mua bảo hiểm hàng hóa (cà phê) là 100 tỷ đồng, ký ngày 19/03/2010, hiệu lực hợp đồng là 01 năm đến hạn ngày 19/03/2011.

(2) Hợp đồng bảo hiểm tài sản ký ngày 05/03/2010 với Công ty Cổ phần Bảo hiểm N, giá trị bảo hiểm tài sản là 33 tỷ đồng, hiệu lực hợp đồng là 01 năm, đến hạn là ngày 05/03/2011.

Như vậy tổng số tiền mua bảo hiểm hàng hóa năm 2010 là 150 tỷ đồng, bảo hiểm tài sản là 33 tỷ đồng. Do hợp đồng bảo hiểm hàng hóa hết hạn, lại liên quan đến khoản nợ tín dụng chưa trả được cũng như hợp đồng tín dụng dự kiến sẽ ký mới, nên Công ty T đã tiếp tục ký lại các hợp đồng bảo hiểm hàng hóa. Cụ thể như sau:

+ Ngày 07/01/2011 Công ty T ký tái tục bảo hiểm hàng hóa với Công ty Bảo hiểm B 50 tỷ đồng, thời hạn 01 năm thay thế cho hợp đồng bảo hiểm hàng hóa trước đã hết hiệu lực.

+ Ngày 22/3/2011 Công ty T ký tái tục bảo hiểm hàng hóa 100 tỷ đồng với Công ty Cổ phần Bảo hiểm N, thời hạn 01 năm thay thế cho hợp đồng bảo hiểm hàng hóa trước đã hết hiệu lực. Thụ hưởng các bảo hiểm này là V Hà Nội.

6.3. Về nội dung này, Kết luận điều tra và Cáo trạng cho rằng: "Đối với hai hợp đồng bảo hiểm hàng hóa nêu trên, các công ty bảo hiểm đều không đi kiểm tra thực tế vì tin rằng đối tượng bảo hiểm này có độ rủi ro không cao và dựa trên bảng kê danh mục tài sản do khách hàng cung cấp. Sau khi ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro hàng hóa số 0000003/HD/016-KHĐ/TS02/2011 ngày 07/01/2011 với Công ty Bảo hiểm B, Công ty T vẫn chưa thanh toán hết tiền cho Công ty Bảo hiểm B cho nên hợp đồng bảo hiểm trên không có hiệu lực".

6.4. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bảo hiểm hàng hóa là một cam kết bồi thường, trong đó người bảo hiểm sẽ phải bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp hàng hóa bị tổn thất, hư hỏng, thất thoát hoặc do rủi ro gây ra được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Ý nghĩa quan trọng nhất của bảo hiểm là: Bảo hiểm sẽ phải bù đắp về mặt tài chính cho doanh nghiệp trong trường hợp rủi ro xảy ra nhằm đảm bảo việc duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh. Khi các công ty bị thua lỗ, họ sẽ được bồi thường một khoản tiền nhất định để giúp họ duy trì tài chính trong kinh doanh.

Tuy nhiên theo nội dung Kết luận điều tra, Cáo trạng cũng như giải trình và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy việc điều tra rõ ràng là không đầy đủ; việc quy kết như trên cũng là không thuyết phục, bởi lẽ:

Các bị cáo khẳng định có tổng số 05 hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các hợp đồng tái tục), trong khi đó Kết luận điều tra và Cáo trạng lại khẳng định các bị cáo chỉ ký có 02 hợp đồng bảo hiểm. Đây là sự mâu thuẫn rất lớn cần phải được điều tra làm rõ.

6.5. Việc kết luận các hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực hay không? Có bị vô hiệu hay không? là thuộc thẩm quyền phán quyết của Tòa án, của Hội đồng xét xử trong trường hợp có tranh chấp. Cáo trạng khẳng định các hợp đồng

này không có hiệu lực, theo đó xác định các hợp đồng này không giàng buộc nghĩa vụ đối với các công ty bảo hiểm (Công ty Bảo hiểm B và Công ty Cổ phần Bảo hiểm N) là đã làm bất lợi cho các bị cáo cũng như có thể làm thiệt hại cho người thụ hưởng các bảo hiểm này là V Chi nhánh H.

6.6. Thêm nữa, quá trình tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp sơ thẩm cũng không xác định đại diện của các công ty bảo hiểm vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

7. Quan điểm của Viện kiểm sát về việc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng: Lẽ ra Công ty T chưa thể được phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2011, nhưng do các cán bộ của V Chi nhánh H đã không thực hiện đúng quy trình được quy định trong Quy chế cho vay của Ngân hàng T. Đại diện Viện kiểm sát cũng trích dẫn văn bản: Theo quy định tại điểm 4.1 Điều 4; điểm 5.4 của Quyết định 39/QĐ-NHNT.CSTD ngày 08/03/2007; Quyết định số 245/QĐ-NHNT.CSTD ngày 22/07/2008; Quyết định số 476/QĐ-NHNT.CSTD ngày 17/12/2009 và Công văn số 1605/CV-NHNT.CSTD ngày 25/09/2008 của Ngân hàng T, theo đó quy định: Giám đốc Chi nhánh chỉ có thẩm quyền phê duyệt tối đa là 40 tỷ đồng cho một lần cấp tín dụng; hợp đồng tín dụng cơ sở chỉ được phép phê duyệt tối đa là 80 tỷ đồng, nhưng Ngân hàng V Chi nhánh H đã tiến hành cho vay, phê duyệt 04 hợp đồng tín dụng, tổng số 04 hợp đồng tín dụng là 200 tỷ đồng, dẫn đến hậu quả ngân hàng không thu hồi được vốn. Như vậy, về bản chất vụ án đã thể hiện rõ hành vi phạm tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" quy định tại Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Đại diện Viện kiểm sát cũng nhấn mạnh thêm: Việc Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an đình chỉ điều tra vụ án về tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng", Ngân hàng T cũng không có hình thức xử lý đối với Nguyễn Xuân L với tư cách là Giám đốc V Chi nhánh H là không có căn cứ, bỏ lọt tội phạm.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng đồng tình như đánh giá, phân tích và nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đồng thời cũng lưu ý thêm: Như phần trên (Mục **4.**) đã nêu, nếu đúng như nội dung mà các bị cáo và một số nhân chứng đã khai rằng, để vay được khoản tiền 200 tỷ đồng theo 04 hợp đồng tín dụng nêu trên là có sự "giúp đỡ" và hướng dẫn của cán bộ ngân hàng, nhất là được sự đồng ý của nguyên Giám đốc V Chi nhánh H Nguyễn Xuân L thì việc quy kết các bị cáo đồng phạm về tội "Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng" quy định tại Điều 179 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

8. Một số vấn đề khác cần được điều tra, xác minh làm rõ:

8.1. Về số tiền 34.640.860.000 đồng mà Công ty T đã trả cho Ngân hàng V Chi nhánh H trong khoảng thời gian từ ngày 13/01/2011 đến ngày 25/02/2011:

Theo lời khai của các bị cáo và các nhân chứng là những người thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn A và Ngô Thị H thì có được số tiền này, trong khoảng thời gian từ ngày 06/01/2011 đến ngày 25/02/2011, để ký được 04 hợp đồng tín dụng từng lần thì Công ty cổ phần Tập đoàn T Việt Nam đã phải huy động từ các nguồn khác để trả các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng T. Câu hỏi đặt ra và cần được điều tra làm rõ là: Có việc này hay không? Các nguồn khác được huy động lấy từ đâu?, sau đó cơ quan điều tra cần phải thu thập chứng cứ, so sánh với các tài liệu tại các ngân hàng xem có phù hợp với lời khai của các bị cáo và người làm chứng hay không để xác định khả năng thanh toán của Công ty T ?

8.2. Tại phiên tòa phúc thẩm, cả các bị cáo và đại diện của bị hại đều khai và cung cấp một số tài liệu chứng minh: Năm 2014, Ngân hàng T đã khởi kiện vụ án tranh chấp đòi tài sản liên quan đến các hợp đồng tín dụng đối với các khoản vay của Công ty T . Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đã thụ lý và đang giải quyết vụ án. Về vấn đề này, Hội đồng xét xử phúc thẩm đặt ra là: Với cùng một quan hệ pháp luật, Ngân hàng T không thể vừa là nguyên đơn trong vụ án về tranh chấp kinh doanh thương mại, lại vừa là bị hại trong vụ án hình sự. Tuy nhiên nội dung này cũng chưa được cấp sơ thẩm điều tra làm rõ.

8.3. Để giải ngân 200 tỷ đồng đã được V duyệt cho vay sau khi ký 04 hợp đồng tín dụng ngắn hạn, Ngô Thị H đã ký khống 16 Hợp đồng mua cà phê, 21 Giấy đề nghị vay vốn Kiêm phương án trả nợ, 21 Giấy nhận nợ, 07 Phiếu nhập kho và các hợp đồng mua bán cà phê với các Công ty thành viên thuộc Công ty T.

Theo các bị cáo khai thì: Quy định bắt buộc của ngân hàng về thủ tục giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết là: Sau khi hợp đồng tín dụng đã được ký kết, các khoản vay đã được duyệt cho vay thì bên vay không được rút vốn vay bằng tiền mặt mà phải chuyển khoản 100% cho các đơn vị bán hàng (người được thụ hưởng). Vì vậy, để có điều kiện cần và đủ để được giải ngân số tiền mà V đã duyệt cho vay và kịp quay lại để trả nợ cho V được an toàn, đúng quy định, bắt buộc Công ty T phải lập các hợp đồng kinh tế mua hàng và chuyển tiền cho các công ty con trực thuộc Công ty T, vì có làm như vậy thì số tiền giải ngân mới đúng quy trình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử không có điều kiện để làm rõ nội dung này. Vấn đề đặt ra là thủ tục giải ngân có đúng như trình bày của các bị cáo hay không? cần tiếp tục điều tra, thu thập các văn bản, tài liệu quy định của ngân hàng. Xác định đúng quy trình này là một trong những căn cứ để xác định động cơ, mục đích của các bị cáo.

Tổng hợp lại tất cả các vấn đề như đã nhận xét và phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, việc điều tra thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm là không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, cho nên cần phải hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 285/2018/HSST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung của Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ 1);
- VKSND tối cao (Vụ 3);
- CQANĐT Bộ Công an;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo tại ngoại (theo địa chỉ);
- Lưu HS, Phòng HCTP/2b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc